HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẢI NINH

PB 01/ĐCTNS

PHỤ BIỂU 01. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Hải Ninh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17 ngày 26/12/2025)	Phân chia các cấp ngân sách		Đề nghị điều chỉnh tăng 6 tháng cuối năm 2026	Phân chia các cấp ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh	Phân chia các cấp ngân sách	
				NS tỉnh	NS phường		NS tỉnh	NS phường		NS tỉnh	NS phường
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+7	11=5+8	12=6+9
Tổng cộng		**183.647.000**	**199.447.000**	**22.595.000**	**176.852.000**	**78.980.588**	**48.753.000**	**30.227.588**	**278.427.588**	**71.348.000**	**207.079.588**
I	**Thu trên địa bàn**	**22.470.000**	**38.270.000**	**22.595.000**	**15.675.000**	**65.812.000**	**48.753.000**	**17.059.000**	**104.082.000**	**71.348.000**	**32.734.000**
1	Thu từ khu vực Quốc doanh										
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài										
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	1.070.000	1.570.000	785.000	785.000	1.750.000	1.225.000	525.000	3.320.000	2.010.000	1.310.000
4	Thuế Thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	1.000.000					1.000.000	1.000.000	
5	Lệ phí trước bạ	5.000.000	5.000.000	2.350.000	2.650.000	1.850.000	670.000	1.180.000	6.850.000	3.020.000	3.830.000
	Lệ phí trước bạ nhà đất	*500.000*	500.000	*100.000*	*400.000*	850.000	*170.000*	*680.000*	1.350.000	*270.000*	*1.080.000*
	Lệ phí trước bạ	*4.500.000*	4.500.000	*2.250.000*	*2.250.000*	1.000.000	*500.000*	*500.000*	5.500.000	*2.750.000*	*2.750.000*
6	Phí, lệ phí	300.000	300.000		300.000				300.000		300.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000	170.000		170.000				170.000		170.000
8	Tiền thu mặt đất, mặt nước	10.000	10.000	10.000					10.000	10.000	
9	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	30.000.000	18.450.000	11.550.000	61.212.000	46.858.000	14.354.000	91.212.000	65.308.000	25.904.000

	Thu từ cấp đất chuyển nhượng, đấu giá đất do cấp trên đầu tư hạ tầng	*15.000.000*	*15.000.000*	*12.450.000*	*2.550.000*	49.600.000	*41.168.000*	*8.432.000*	64.600.000	*53.618.000*	*10.982.000*
	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất (Do cấp xã đầu tư xây dựng hạ tầng)		*15.000.000*	*6.000.000*	*9.000.000*	11.612.000	*5.690.000*	*5.922.000*	26.612.000	*11.690.000*	*14.922.000*
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS					1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000
11	Thu khác ngân sách	20.000	220.000		220.000				220.000		220.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**161.177.000**	**161.177.000**		**161.177.000**				**161.177.000**		**161.177.000**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	135.758.000	135.758.000		135.758.000				135.758.000		135.758.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	25.419.000	25.419.000		25.419.000				25.419.000		25.419.000
III	**Thu kết dư**					**5.469.000**		**5.469.000**	**5.469.000**		**5.469.000**
IV	**Thu chuyển nguồn**					**7.699.588**		**7.699.588**	**7.699.588**		**7.699.588**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẢI NINH

PB 02/ĐCCNS

PHỤ BIỂU 02. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Hải Ninh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
1	2	3	4	5	6	7=4+5-6	8
		Tổng chi NSNN	**176.852.000**	**30.585.660**	**358.072**	**207.079.588**	
A		**Chi đầu tư phát triển**	**11.550.000**	**14.354.000**		**25.904.000**	
	1	Chi đầu tư	10.972.500	13.636.300		24.608.800	
	2	Tiết kiệm 5% chi đầu tư	577.500	717.700		1.295.200	
B		**Chi thường xuyên**	**162.461.000**	**3.063.072**	**358.072**	**165.166.000**	
I		**Quản lý hành chính**	**40.475.821**	**1.795.072**	**358.072**	**41.912.821**	
	1	**Hội đồng nhân dân phường**	**2.047.072**	**378.072**	**358.072**	**2.067.072**	
		Phụ cấp đại biểu HĐND	657.072		358.072	299.000	
		Kinh phí hoạt động của Đại biểu HĐND	390.000	378.072		768.072	
		Kinh phí bầu cử	1.000.000			1.000.000	
	2	**Văn phòng HĐND - UBND phường**	**15.567.021**	**695.000**		**16.262.021**	
	-	Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương	6.387.731			6.387.731	
	-	Hoạt động QLNN VP HĐND-UBND	3.305.800	695.000		4.000.800	
	-	Quỹ thưởng theo NĐ 73	433.162			433.162	
	-	Chi hỗ trợ gia hạn phầm mềm KT MISA (*theo Nghị quyết 294/NQ ngày 10/12/2025 của HDND tỉnh*)	32.000			32.000	
	-	Chi trả PC đặc thù CB CCVC chuyên trách công nghệ TT theo NĐ 179/2025; QĐ 60/2014	66.000			66.000	
	-	Chi trả PC Cán bộ KCT cấp thôn theo Nghị quyết 111/2023	2.434.563			2.434.563	
	-	Chi trả PC người làm nhiệm vụ cấp thôn theo Nghị quyết 111/2023	1.286.064			1.286.064	

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	-	Chi trả CB không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết 111/2023	114.660			114.660	
	-	Chi trả PC thôn đội trưởng theo Nghị quyết 111/2023	266.760			266.760	
	-	Chi trả tổ an ninh cơ sở theo Nghị quyết 129/2024	800.280			800.280	
	-	Chi KP hợp đồng 111	140.000			140.000	
	-	Trung tâm HCC	200.000			200.000	
	-	Kinh phí QL lĩnh vực tư pháp hộ tịch	100.000			100.000	
	3	**Cơ quan Đảng ủy**	**8.372.606**	**610.000**		**8.982.606**	
	-	Quỹ lương + các khoản nộp theo lương	3.235.427			3.235.427	
	-	Hoạt động Văn phòng cấp ủy	2.486.722	570.000		3.056.722	
	-	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73	220.147			220.147	
	-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo quy định số 44/QĐ ngày 27/8/2025	91.000			91.000	
	-	Phụ cấp cấp ủy	194.000			194.000	
	-	Hoạt động công tác của TC Đảng theo QĐ 99/QĐTW ngày 30/5/2012	85.000			85.000	
	-	Phụ cấp Ủy ban kiểm tra theo KL số 18/KL-TW ngày 24/9/2015 của tỉnh ủy	28.080			28.080	
	-	Ban xây dựng Đảng	550.000	20.000		570.000	
		Kinh phí hoạt động ban công tác 35	*250.000*			250.000	
		Kinh phí hoạt động	*300.000*	*20.000*		320.000	
	-	Uỷ ban kiểm tra phường	250.000	20.000		270.000	
	-	Kinh phí hoạt động đoàn CT 26 (4trđ/đoàn/tháng *12 tháng)	384.000			384.000	
	-	Kinh phí tặng thưởng Huy hiệu Đảng (bao gồm khung thép,giấy)	848.230			848.230	
	4	**Chi quản lý hành chính chung**	**12.500.000**			**12.500.000**	
	5	**Cơ quan MTTQ Việt Nam phường và các TC chính trị XH**	**1.989.122**	**112.000**		**2.101.122**	
	-	Quỹ lương + các khoản nộp theo lương	1.163.444			1.163.444	

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	-	Kinh phí hoạt động UBMTTQ VN phường	396.942	82.000		478.942	
	-	Quỹ thưởng theo NĐ 73	78.736			78.736	
	-	Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân	10.000			10.000	
	-	Kinh phí hoạt động Hội Nông dân	85.000			85.000	
	-	Kinh phí hoạt động Hội phụ nữ	85.000			85.000	
	-	Kinh phí hoạt động Hội CCB	85.000			85.000	
	-	Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên CS HCM	85.000			85.000	
	-	Kinh phí hoạt động các hội xã hội		30.000		30.000	
II		**Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo**	**70.078.990**			**70.078.990**	
	1	Lương và các khoản đóng góp theo lương	55.380.000			55.380.000	
	2	Chi hoạt động thường xuyên	8.076.000			8.076.000	
	3	Khen thưởng theo NĐ 73	2.953.000			2.953.000	
	4	Chính sách cho học sinh và giáo viên	2.804.910			2.804.910	
	5	Trung tâm học tập cộng đồng	28.080			28.080	
	6	Chi hỗ trợ gia hạn phần mềm kế toán DAS, MISA	61.000			61.000	
	7	Chi chung sự nghiệp ngành	776.000			776.000	
III		**Lĩnh vực văn hóa thông tin, thể dục thể thao, du lịch**	**1.766.000**	**250.000**		**2.016.000**	
	1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	350.000			350.000	
	2	Kinh phí truyền thanh	90.000			90.000	
	3	Kinh phí hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư	96.000			96.000	
	4	KP BCĐ toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, ĐTVM theo TT 121	25.000			25.000	
	5	Kinh phí tổ chức khai trương mùa du lịch biển	300.000			300.000	
	6	Hoạt động QLNN Văn hóa - Xã hội	905.000	250.000		1.155.000	
		Công tác thi đua khen thưởng	505.000			505.000	
		Kinh phí hoạt động	400.000	250.000		650.000	

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
IV		**Lĩnh vực sự nghiệp y tế**	**3.815.000**			**3.815.000**	
	1	BHYT các đối tượng BTXH, CCB, HTXH	2.764.756			2.764.756	
	2	BHYT đối tượng người nghèo	989.399			989.399	
	3	Chi khác sự nghiệp y tế	60.845			60.845	
V		**Lĩnh vực đảm bảo xã hội**	**25.708.960**			**25.708.960**	
	1	Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	187.000			187.000	
	2	Chi trả trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghĩ việc theo NĐ 130-111/NĐ-CP	1.075.392			1.075.392	
	3	Chi phụ cấp thanh niên xung phong	12.960			12.960	
	4	Kinh phí chúc thọ mừng thọ cho các đối tượng nhân dịp tết Nguyên Đán	147.500			147.500	
	5	Tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công , CCB; người có công tiêu biểu, đau ốm có hoàn cảnh khó khăn nhân ngày tết Nguyên Đán và 27/7	235.000			235.000	
	6	Tặng quà đại diện thân nhân liệt sỹ, thờ cúng BMVN anh hùng nhân ngày tết Nguyên Đán và 27/7	171.000			171.000	
	7	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với Cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	10.635.000			10.635.000	
	8	BTXH theo Nghị định số 20/2021; và hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025	9.644.000			9.644.000	
	9	Quà tặng tết NĐ (theo đề xuất Sở y tế 4358/SYT ngày 14/11/2025)	31.000			31.000	
	10	Chi trả chính sách xã hội đối tượng NĐ 20/2021 và NĐ 176/2025 tăng năm 2025	2.771.108			2.771.108	
	11	Chi MTP các đối tượng chính sách	749.000			749.000	
	12	Đại hội các hội xã hội	50.000			50.000	

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
VI		**Sự ngiệp An Ninh**	**600.000**			**600.000**	
	1	Hoạt động an ninh	600.000			600.000	
VII		**Sự nghiệp quốc phòng**	**2.041.060**			**2.041.060**	
	1	Chi trả chế độ dân quân tự vệ theo luật DQTV	1.761.060			1.761.060	
	2	Kinh phí hoạt động quân sự	280.000			280.000	
VIII		**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**150.000**			**150.000**	
		Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000			150.000	
IX		**Sự nghiệp kinh tế.**	**14.459.169**	**700.000**		**15.159.169**	
	1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1.968.206			1.968.206	
	-	Lương và các khoản theo lương	770.206			770.206	
	-	Kinh phí hoạt động trong định mức (*25%/75%)	123.000			123.000	
	-	Quỹ thưởng theo NĐ 73	60.000			60.000	
	-	Kinh phí bổ sung 01 biên chế được giao chưa tuyển dụng	119.000			119.000	
	-	Kinh phí chi trả PC cán bộ hợp đồng (04 đồng chí x 7 triệu đồng/đồng chí/ tháng)	336.000			336.000	
	-	Kinh phí chi trả bảo vệ trụ sở 1 người x 5 triệu đồng/ người/ tháng	60.000			60.000	
	-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ làm việc lần đầu.	200.000			200.000	
	-	Kinh phí hoạt động phục vụ chung.	300.000			300.000	
	2	Kinh phí kiến thiết thị chính dịch vụ công ích, bao gồm điện sáng công cộng	5.000.000			5.000.000	
	3	Kinh phí quản lý, bão trì, bão dưỡng đường bộ,đường thủy	1.020.000			1.020.000	
	4	Thủy lợi phí	146.000			146.000	
	5	Đất trồng lúa	725.000			725.000	
	6	Chi tăng cường cơ sở vật chất	4.000.000			4.000.000	
	7	Sự nghiệp kinh tế khác	899.963	500.000		1.399.963	
	8	Chi hoạt động QLNN sự nghiệp kinh tế.	700.000	200.000		900.000	

TT	TT	Nội dung chi	Dự toán HĐND phường giao (tại NQ số 17/NQ-HĐND ngày 26/12/2025)	Đề nghị điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
X		**Sự nghiệp môi trường**	**2.500.000**			**2.500.000**	
	1	Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải, kinh phí vận chuyển và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác	2.500.000			2.500.000	
XI		**Chi khác ngân sách**	**866.000**	**318.000**		**1.184.000**	
C		**Dự phòng ngân sách**	**2.841.000**			**2.841.000**	
D		**CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN**		**7.699.588**		**7.699.588**	
E		**CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ**		**5.469.000**		**5.469.000**	
F		**CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**				0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẢI NINH

PB 03/PBV

PHỤ BIỂU 03. CHI TIẾT PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHO CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Hải Ninh)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư	Phân bổ vốn năm 2026	Trừ tiết kiệm chi 5%	Số tiền còn lại phân bổ	Nguồn vốn phân bổ	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG = I+II+III	**62.550.000**	**40.198.518**	**1.295.200**	**38.903.318**			
I	**PHÂN BỔ NGUỒN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**16.000.000**	**9.500.000**	**0**	**9.500.000**			
	Tuyến đường giao thông nối tỉnh lộ 555 đi tỉnh lộ 547 (đường Hà - Hải)	16.000.000	9.500.000	0	9.500.000	Bố trí nguồn quản lý hành chính, nguồn vốn năm 2027 sử dụng nguồn vốn phù hợp	Bổ sung mới	
II	**PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG (TIỀN ĐẤT)**	**41.050.000**	**25.904.000**	**1.295.200**	**24.608.800**			
1	Kênh mương nội đồng tổ dân phố Trung Hải	1.100.000	1.100.000	55.000	1.045.000	Nguồn đầu tư phát triển	NQ 09 đã bố trí 1 tỷ	
2	Xây dựng khu thể thao tổ dân phố Bắc Hà	4.000.000	2.000.000	100.000	1.900.000	Nguồn đầu tư phát triển	Giữ nguyên	
3	Đường điện sinh hoạt qua khu dân cư Trước Nại, tổ dân phố Bắc Hà	600.000	600.000	30.000	570.000	Nguồn đầu tư phát triển	Phân bổ vốn	
4	Hệ thống nước sạch trên địa bàn phường	500.000	500.000	25.000	475.000	Nguồn đầu tư phát triển	Điều chỉnh tên dự án, tăng tổng mức đầu tư từ 0,12 tỷ lên 0,5 tỷ	
5	Cải tảo, sửa chữa khuôn viên, khu vực vệ sinh trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND phường	7.000.000	3.000.000	150.000	2.850.000	Nguồn đầu tư phát triển	Điều chỉnh tên dự án, tăng tổng mức đầu tư từ 5 tỷ lên 7 tỷ	
6	Kinh phí phục vụ lập, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn	500.000	500.000	25.000	475.000	Nguồn đầu tư phát triển	Phân bổ vốn	

7	Cải tạo sữa chữa trường THCS Kỳ Ninh	4.600.000	3.000.000	150.000	2.850.000	Nguồn đầu tư phát triển	Tăng tổng mức đầu tư từ 1,6 tỷ lên 4,6 tỷ	
8	Tuyến đường giao thông từ khu dân cư Tân Thắng qua đường Hải Khẩu đến đường Yết Kiêu	7.000.000	2.904.000	145.200	2.758.800	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
9	Tuyến đường giao thông từ trụ sở Công an phường đến nhà chị Hoa Quỳnh	3.000.000	2.000.000	100.000	1.900.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
10	Tuyến đường giao thông từ đường Đậu Quang Lĩnh đến đê Hải - Hà	3.000.000	2.000.000	100.000	1.900.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xung quanh sân vận đồng phường	3.200.000	2.000.000	100.000	1.900.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
12	Tuyến đường nội đồng tổ dân phố Nam Hà	800.000	800.000	40.000	760.000	Nguồn đầu tư phát triển	Phân bổ vốn	
13	Bố trí vốn trả nợ các công trình đã thực hiện	3.000.000	3.000.000	150.000	2.850.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bố trí vốn từ 2 tỷ lên 3 tỷ	
14	Sửa chữa nhà làm việc tại xã Kỳ Hà (cũ)	1.250.000	1.000.000	50.000	950.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bố trí vốn	
15	Sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Kỳ Hải	1.000.000	1.000.000	50.000	950.000	Nguồn đầu tư phát triển	Phân bổ vốn	
16	Sửa chữa sân trường Tiểu học Kỳ Ninh tại TDP Vĩnh Thuận (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường)	500.000	500.000	25.000	475.000	Nguồn đầu tư phát triển	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư từ 0,3 tỷ lên 0,5 tỷ	
III	**PHÂN BỔ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH (TIỀN ĐẤT)**	**5.500.000**	**4.794.518**	**0**	**4.794.518**			
1	Sửa chữa hội trường lớn trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND phường	1.000.000	1.000.000	0	1.000.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
2	Xây dựng các tuyến mương nội đồng trên địa bàn phường	2.000.000	1.794.518	0	1.794.518	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	
3	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn phường	2.500.000	2.000.000	0	2.000.000	Nguồn đầu tư phát triển	Bổ sung mới	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG HẢI NINH

PB Biểu 04-GD

PHỤ BIỂU 04 GIÁO DỤC THỰC HIỆN DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Hải Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng hợp dự toán chi	Kinh phí chi lương, các khoản theo lương và chi hoạt động				Chi chung sự nghiệp ngành	Phụ cấp dạy lớp ghép	Chính sách cho học sinh	Bao gồm							Phụ cấp thể dục	Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	Nâng lương 2026	Phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026				Ghi chú
										Tiền ăn trưa của trẻ em 3,4,5 tuổi	Nghị định 238/2025/NĐ-CP				Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42	Hỗ trợ học bổng theo NĐ 57/2017/NĐ-CP						Tổng	Chế độ, chính sách		Kinh phí thường xuyên	
			Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Chi hoạt động	Tiền thưởng theo quy định tại NĐ 73/2024/NĐ-CP					Cộng NĐ 238	Cấp bù học phí	Hỗ trợ CPHT	Hỗ trợ học phí cho HSSV									Lương, PC và các khoản theo lương	Cộng NĐ 238	Hoạt động	
A	*B*	*1=2+6+8+16+17+19*	*2=3+4+5+18*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10+14+15*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=21+22+23+24*	*21*	*22*	*24*	
I	**Khối Mầm non**	**17.380**	**16.960**	**14.154**	**2.060**	**746**	**0**	**0**	**355**	**9**	**346**	**345**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**65**	**7.763**	**6.771**	**0**	**992**	
1	MN Kỳ Hà	5.344	5.241	4.387	624	230			102.6	1.40	101.2	101.2		0	0	0	0				2.143	1.887	0	256	
2	MN Kỳ Ninh	8.082	7.864	6.543	977	343.76			153.63	2.88	150.75	149.4	1.35	0	0	0	0	0		64.7	3.770	3.272	0	498	
3	MN Kỳ Hải	3.954	3.855	3.224	459	172			98.82	4.32	94.5	94.5		0	0	0	0				1.850	1.612	0	238	
II	**Khối Tiểu học**	**24.829**	**24.036**	**20.028**	**2.951**	**1.057**	**0**	**0**	**49**	**0**	**32**	**0**	**32**	**0**	**17**	**0**	**109**	**405**	**0**	**229**	**11.453**	**10.027**	**0**	**1.426**	
1	Tiểu học Kỳ Hà	8.797	8.564	7.123	1.064	377			34.40		17.55		17.55		16.85		40.95	90		67.5	4.107	3.575	0	532	
2	Tiểu học Kỳ Ninh	9.969	9.762	8.117	1.206	439			6.75	0	6.75		6.75	0	0.00	0	44.23	135		20.5	4.662	4.059	0	603	
3	Tiểu học Kỳ Hải	6.063	5.710	4.788	681	241			8	0	8	0	8	0	0	0	24	180		141	2.685	2.394	0	291	
III	**Khối THCS**	**26.473**	**25.413**	**21.198**	**3.065**	**1.150**	**0**	**0**	**703**	**0**	**667**	**604**	**28**	**0**	**36**	**0**	**57**	**0**	**0**	**300**	**11.754**	**10.599**	**0**	**1.155**	
1	THCS Kỳ Ninh	8.848	8.421	6.994	1.045	382			254.33	0	254.33	245	9.3	0	0	0	21.29	0		151	3.803	3.497	*0*	306	
2	THCS Kỳ Hà	10.229	9.905	8.283	1.178	444			233.01	0	233.01	219.51	13.5	0	0.00	0	22.93	0		68	4.569	4.142	0	428	
3	THCS Kỳ Hải	7.397	7.087	5.921	842	324			215.80	0	180.1	139	5.4	0	35.70	0	13	0		81	3.382	2.961	0	421	
IV	**Nhiệm vụ chung của ngành**	**1.398**	**805**				**592.99**												**805**		0	0	0	0	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		**70.079**	**67.214**	**55.380**	**8.076**	**2.953**	**593**	**-**	**1.107**	**9**	**1.046**	**949**	**62**	**-**	**53**	**-**	**166**	**405**	**805**	**594**	**30.969**	**27.397**	**0**	**3.572**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG